

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 37

3200
CỔ
RÁCH M
KIẾ
AN
34 TR

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/12/2021)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 02 năm 2022

55-C
TY
HỮU H
ĐÁN
ỆT
-TP

Số: 10/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/02/2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Đặng Văn Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4913-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.639.486.080	48.145.530.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.419.954.682	2.271.347.594
1. Tiền	111	5	3.419.954.682	2.271.347.594
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.534.983.978	25.773.170.688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.356.331.169	23.605.904.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.153.570.072	138.952.666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.031.942.539	3.157.384.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.006.859.802)	(1.129.070.976)
III. Hàng tồn kho	140		23.494.797.423	15.314.492.821
1. Hàng tồn kho	141	11	23.494.797.423	15.314.492.821
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.189.749.997	4.786.518.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	3.909.843.591	4.616.778.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		279.906.406	145.823.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	23.917.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.698.842.590	172.924.455.485
I. Tài sản cố định	220		134.067.084.518	155.885.286.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	131.835.185.676	153.710.925.961
- Nguyên giá	222		326.017.592.363	321.890.567.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.182.406.687)	(168.179.641.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.231.898.842	2.174.360.583
- Nguyên giá	228		4.159.235.000	3.753.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.927.336.158)	(1.578.874.417)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.038.675.141	4.378.811.145
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.038.675.141	4.378.811.145
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.593.082.931	12.660.357.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	7.593.082.931	12.660.357.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192.338.328.670	221.069.985.502

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.445.063.146	145.454.866.962
I. Nợ ngắn hạn	310		110.124.063.146	143.083.866.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.977.854.867	93.695.553.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.725.726.082	8.108.089.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	772.364.360	397.909.696
4. Phải trả người lao động	314		11.496.364.312	10.780.380.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	65.472.601	32.078.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.718.951.142	1.242.937.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	67.500.000.000	27.931.876.668
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		867.329.782	895.040.859
II. Nợ dài hạn	330		2.321.000.000	2.371.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.321.000.000	2.371.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.893.265.524	75.615.118.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	79.893.265.524	75.615.118.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	58.476.850.000	58.476.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.476.850.000	58.476.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	11.983.667.467	11.633.868.314
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	9.106.638.907	5.178.291.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	430.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.106.638.907	5.177.861.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		192.338.328.670	221.069.985.502

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 21 tháng 02 năm 2022
Giám đốc



Trần Thị Hồi



Đào Ngọc Tiến


M.S.D.N: 290042849
C.T.C
CÔNG TY CP
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN
Mạnh Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021**

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.226.912.015.199	930.583.423.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.226.912.015.199	930.583.423.238
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.125.829.000.625	838.874.986.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.083.014.574	91.708.436.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	108.455.368	65.889.151
7. Chi phí tài chính	22	25	5.805.140.965	8.803.199.366
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.236.237.556	7.160.265.255
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	60.441.303.838	53.147.450.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	23.855.040.804	23.564.212.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.089.984.335	6.259.463.241
11. Thu nhập khác	31	27	342.616.312	366.086.532
12. Chi phí khác	32	28	15.148.488	116.156.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.467.824	249.929.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.417.452.159	6.509.393.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.310.813.252	1.331.532.113
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.106.638.907	5.177.861.076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.557	860

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Manh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.417.452.159	6.509.393.189
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	26.781.860.208	27.634.215.814
- Các khoản dự phòng	03	8	(122.211.174)	(140.570.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.151.206	140.620.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(89.367.448)	(319.306.562)
- Chi phí lãi vay	06		2.236.237.556	7.160.265.255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.225.122.507	40.984.618.255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.249.139.720	13.645.190.149
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.180.304.602)	7.480.970.963
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(67.096.764.139)	75.572.408.399
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.774.209.412	2.556.170.049
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.202.843.046)	(7.305.545.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.917.659.694)	(2.367.164.973)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(178.055.000)	(1.237.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.327.154.842)	129.329.471.947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.463.022.178)	(22.693.086.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	81.818.182	354.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	17.049.266	22.005.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.364.154.730)	(22.316.535.099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		295.330.000.000	434.220.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(255.811.876.668)	(535.722.920.209)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.678.148.000)	(5.847.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.839.975.332	(107.350.605.209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.148.665.760	(337.668.361)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.271.347.594	2.609.023.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(58.672)	(7.942)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.419.954.682	2.271.347.594

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi tư ngày 14/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 58.476.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại thời điểm 31/12/2021 là 22.640 VND/USD, tại thời điểm 31/12/2020 là 23.035 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động (tiền ăn trưa, đoàn phí, tiền đền bù hàng thiếu...); các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí bảo trì đường bộ, chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lệ phí thi; tiền khuyến mại phải trả cho khách hàng; tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2020 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 161-2021/PTX-NQ-DHĐCĐ ngày 19/4/2021.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 20, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.115.946.575	282.493.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	947.505.390	1.789.530.942
Tiền đang chuyển (*)	356.502.717	199.323.000
Cộng	3.419.954.682	2.271.347.594

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	8.356.331.169	23.605.904.088
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.135.623.769	1.883.248.591
<i>Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex</i>	<i>3.135.623.769</i>	<i>1.883.248.591</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.220.707.400	21.722.655.497
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.391.336.636	18.770.468.962
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>243.504.746</i>	<i>16.845.727.923</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>12.208.121</i>	<i>41.492.448</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>3.135.623.769</i>	<i>1.883.248.591</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.031.942.539	(52.756.438)	3.157.384.910	(57.481.131)
Phải thu người lao động	138.396.620	(52.756.438)	251.861.637	(57.481.131)
Tạm ứng	2.225.818.213	-	1.054.755.141	-
Ký cược, ký quỹ	1.649.290.106	-	1.850.768.132	-
Phải thu khác	18.437.600	-	-	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.129.070.976)	(1.269.641.139)
Trích lập dự phòng	-	(15.553.097)
Hoàn nhập dự phòng	122.211.174	156.123.260
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1.006.859.802)	(1.129.070.976)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(954.103.364)	(1.071.589.845)
- Phải thu khác	(52.756.438)	(57.481.131)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.018.689.322	11.829.520	1.184.686.842	55.615.866
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	153.170.433	-	242.643.260	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>153.170.433</i>	<i>-</i>	<i>242.643.260</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	459.643.018	11.829.520	536.167.711	55.615.866

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	3.909.843.591	4.616.778.138
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.243.226.177	2.567.817.269
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	407.193.863	1.841.037.568
Chi phí bảo hiểm tài sản	9.423.551	4.491.416
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	250.000.000	196.931.886
Chi phí trả trước khác	-	6.499.999
10.2 Dài hạn	7.593.082.931	12.660.357.796
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	267.823.015
Chi phí thuê cửa hàng	2.666.741.973	2.825.162.997
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	825.613.011	4.160.658.698
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	3.619.464.179	4.288.033.706
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	186.437.447
Chi phí trả trước khác	481.263.768	932.241.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	155.392.837	-	143.397.015	-
Công cụ, dụng cụ	66.200.000	-	-	-
Hàng hóa	23.273.204.586	-	15.171.095.806	-
Cộng	23.494.797.423	-	15.314.492.821	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2021	871.015.000	819.220.000	2.063.000.000	3.753.235.000
Tăng trong năm	-	2.469.000.000	-	2.469.000.000
Mua trong năm	-	406.000.000	-	406.000.000
Phân loại lại	-	2.063.000.000	-	2.063.000.000
Giảm trong năm	-	-	2.063.000.000	2.063.000.000
Phân loại lại	-	-	2.063.000.000	2.063.000.000
Tại 31/12/2021	871.015.000	3.288.220.000	-	4.159.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2021	-	819.220.000	759.654.417	1.578.874.417
Tăng trong năm	-	1.108.116.158	-	1.108.116.158
Khấu hao trong năm	-	348.461.741	-	348.461.741
Phân loại lại	-	759.654.417	-	759.654.417
Giảm trong năm	-	-	759.654.417	759.654.417
Phân loại lại	-	-	759.654.417	759.654.417
Tại 31/12/2021	-	1.927.336.158	-	1.927.336.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	871.015.000	-	1.303.345.583	2.174.360.583
Tại 31/12/2021	871.015.000	1.360.883.842	-	2.231.898.842

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 819.220.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	136.031.936.351	15.235.726.413	165.833.919.684	4.788.985.236	321.890.567.684
Tăng trong năm	4.270.158.182	267.000.000	30.000.000	-	4.567.158.182
Mua sắm	-	267.000.000	30.000.000	-	297.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	4.270.158.182	-	-	-	4.270.158.182
Giảm trong năm	-	-	440.133.503	-	440.133.503
Thanh lý, nhượng bán	-	-	440.133.503	-	440.133.503
Tại 31/12/2021	140.302.094.533	15.502.726.413	165.423.786.181	4.788.985.236	326.017.592.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	47.162.483.723	9.568.045.131	107.481.434.997	3.967.677.872	168.179.641.723
Tăng trong năm	8.316.326.844	1.398.843.225	16.405.703.646	312.524.752	26.433.398.467
Khấu hao trong năm	8.316.326.844	1.398.843.225	16.405.703.646	312.524.752	26.433.398.467
Giảm trong năm	-	-	430.633.503	-	430.633.503
Thanh lý, nhượng bán	-	-	430.633.503	-	430.633.503
Tại 31/12/2021	55.478.810.567	10.966.888.356	123.456.505.140	4.280.202.624	194.182.406.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	88.869.452.628	5.667.681.282	58.352.484.687	821.307.364	153.710.925.961
Tại 31/12/2021	84.823.283.966	4.535.838.057	41.967.281.041	508.782.612	131.835.185.676

(*) Trong đó, kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản sang là 2.831.628.183 VND.

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 6.792.601.915 VND (tại ngày 01/01/2021 là 7.813.479.794 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 71.181.410.879 VND (tại ngày 01/01/2021 là 55.171.062.056 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	4.378.811.145	15.686.147.619
Tăng trong năm	3.491.492.179	7.366.637.642
Giảm trong năm	2.831.628.183	18.673.974.116
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.831.628.183	17.255.542.393
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	1.418.431.723
Số cuối năm (*)	5.038.675.141	4.378.811.145

(*) Chi tiết:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.405.330.758	2.405.330.758
Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	1.421.483.688	685.537.874
Cửa hàng xăng dầu Nghi Hoa	-	80.627.273
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	934.695.240	934.695.240
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	132.620.000
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương FTS HRM	-	140.000.000
Cộng	5.038.675.141	4.378.811.145

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	144.631.630	8.203.445.786	8.230.864.605	117.212.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.225.729	2.310.813.252	1.917.659.694	478.379.287
Thuế thu nhập cá nhân	(23.917.352)	234.441.303	201.804.026	8.719.925
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	168.052.337	1.076.926.852	1.076.926.852	168.052.337
Các loại thuế khác	-	73.903.497	73.903.497	-
Cộng	373.992.344	11.899.530.690	11.501.158.674	772.364.360
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	397.909.696			772.364.360
15.2 Phải thu	23.917.352			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.977.854.867	17.977.854.867	93.695.553.728	93.695.553.728
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.725.430.678	14.725.430.678	85.124.043.381	85.124.043.381
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>83.413.539.557</i>
<i>Công ty CP vận tải và Thương mại Phúc An</i>	<i>2.083.833.446</i>	<i>2.083.833.446</i>	<i>1.710.503.824</i>	<i>1.710.503.824</i>
Các đối tượng khác	3.252.424.189	3.252.424.189	8.571.510.347	8.571.510.347
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.182.777.469	13.182.777.469	84.174.745.178	84.174.745.178
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>83.413.539.557</i>	<i>83.413.539.557</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>303.400.313</i>	<i>303.400.313</i>	<i>517.411.351</i>	<i>517.411.351</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>50.000.934</i>	<i>50.000.934</i>	<i>91.220.250</i>	<i>91.220.250</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>187.778.990</i>	<i>187.778.990</i>	<i>152.574.020</i>	<i>152.574.020</i>
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hà Tĩnh</i>	-	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	65.472.601	32.078.091
Lãi vay phải trả	65.472.601	32.078.091

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	67.500.000.000	27.931.876.668
Các khoản vay	67.500.000.000	27.931.876.668
18.2 Dài hạn	2.321.000.000	2.371.000.000
Các khoản vay	2.321.000.000	2.371.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn [1]	27.931.876.668	27.931.876.668	293.900.000.000	254.331.876.668	67.500.000.000	67.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	26.881.876.668	26.881.876.668	235.900.000.000	222.400.000.000	40.381.876.668	40.381.876.668
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	-	-	58.000.000.000	30.881.876.668	27.118.123.332	27.118.123.332
Cá nhân	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-	-
Vay dài hạn	2.371.000.000	2.371.000.000	1.430.000.000	1.480.000.000	2.321.000.000	2.321.000.000
Cá nhân [2]	2.371.000.000	2.371.000.000	1.430.000.000	1.480.000.000	2.321.000.000	2.321.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả theo định kỳ 01 tháng/01 lần vào ngày 20 hàng tháng hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2021				
Các khoản vay	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-
Cá nhân	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-
Cộng	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-
Tại 01/01/2021				
Các khoản vay	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-
Cá nhân	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-
Cộng	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	4.718.951.142	1.242.937.883
Kinh phí công đoàn	159.434.226	157.875.419
Bảo hiểm xã hội	3.423.389.873	71.785.168
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	439.167.206	571.515.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	178.500.840	124.072.280
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	63.825.000	61.680.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	454.633.997	254.896.810
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.113.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	58.476.850.000	326.109.150	10.642.169.122	7.264.828.131	76.709.956.403
Tăng trong năm trước	-	-	991.699.192	5.177.861.076	6.169.560.268
Lãi trong năm	-	-	-	5.177.861.076	5.177.861.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	991.699.192	-	991.699.192
Giảm trong năm trước	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Số đầu năm nay	58.476.850.000	326.109.150	11.633.868.314	5.178.291.076	75.615.118.540
Tăng trong năm nay	-	-	349.799.153	9.106.638.907	9.456.438.060
Lãi trong năm	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	349.799.153	-	349.799.153
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.178.291.076	5.178.291.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.178.291.076	5.178.291.076
Số cuối năm nay	58.476.850.000	326.109.150	11.983.667.467	9.106.638.907	79.893.265.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Trương Hồng Toàn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	25.641.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000
Cộng	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	58.476.850.000	58.476.850.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.476.850.000	58.476.850.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	5.178.291.076	7.264.828.131
Tăng trong năm	9.106.638.907	5.177.861.076
Lãi trong năm	9.106.638.907	5.177.861.076
Giảm trong năm	5.178.291.076	7.264.398.131
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.178.291.076	7.264.398.131
Chia cổ tức bằng tiền	4.678.148.000	5.847.685.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	349.799.153	991.699.192
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.343.923	425.013.939
Số cuối năm	9.106.638.907	5.178.291.076
c. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	5.847.685
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,88	317,69

22. DOANH THU

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.226.912.015.199	930.583.423.238
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.095.683.541.506	793.130.298.738
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	7.979.803.315	6.394.125.464
Doanh thu bán gas và phụ kiện	13.233.969.337	12.970.658.551
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	83.629.404.490	90.142.200.757
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	12.500.000	806.193.637
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	26.372.796.551	27.139.946.091

Các khoản giảm trừ doanh thu - -

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.226.912.015.199 930.583.423.238

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	83.629.404.490	90.142.200.757
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>26.156.232.423</i>	<i>23.511.486.389</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>24.422.793.176</i>	<i>26.514.657.111</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>15.572.482.182</i>	<i>14.322.130.514</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>232.773.184</i>	<i>324.280.873</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>1.760.431.367</i>	<i>9.689.574.982</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>15.353.468.884</i>	<i>15.780.070.888</i>
<i>Công ty xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>60.137.283</i>	-
<i>Công ty xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh Xăng Dầu Vinh Phúc</i>	<i>71.085.991</i>	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.013.581.232.498	727.019.549.831
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	6.439.833.296	5.405.710.048
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	11.018.501.216	10.640.694.248
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	75.655.016.961	77.117.044.236
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	12.500.000	763.091.698
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	19.121.916.654	17.928.896.354
Cộng	1.125.829.000.625	838.874.986.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	17.049.266	22.005.553
Lãi chênh lệch tỷ giá	87.327.799	29.579.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.078.303	14.304.198
Cộng	108.455.368	65.889.151

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.236.237.556	7.160.265.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.372.730.421	146.680.857
Chi phí tài chính khác	196.172.988	1.496.253.254
Cộng	5.805.140.965	8.803.199.366

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
26.1 Chi phí bán hàng	60.441.303.838	53.147.450.877
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	21.645.870.008	20.361.013.800
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>21.645.870.008</i>	<i>20.361.013.800</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	38.795.433.830	32.786.437.077
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.855.040.804	23.564.212.490
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.016.336.511	13.969.850.076
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>16.016.336.511</i>	<i>13.969.850.076</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.838.704.293	9.594.362.414

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81.818.182	354.545.454
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(9.500.000)	(57.244.445)
Các khoản hỗ trợ, bồi thường nhận được	246.120.000	-
Các khoản khác	24.178.130	68.785.523
Cộng	342.616.312	366.086.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	15.103.861	116.154.260
Các khoản khác	44.627	2.324
Cộng	15.148.488	116.156.584

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.565.361.849	7.600.277.298
Chi phí nhân công	59.458.646.931	53.913.773.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.781.860.208	27.634.215.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.164.981.116	6.248.522.052
Chi phí khác	56.992.744.810	64.614.948.020
Cộng	160.963.594.914	160.011.736.300

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.417.452.159	6.509.393.189
Hoạt động đào tạo	1.811.595.624	2.676.933.522
Các hoạt động khác	9.605.856.535	3.832.459.667
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.183.024.695	1.473.146.374
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	156.000.000	168.696.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.027.024.695	1.163.837.594
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng	-	140.612.780
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	140.612.780	172.278.318
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng năm trước chuyển sang	140.612.780	172.278.318
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	12.459.864.074	7.810.261.245
Hoạt động đào tạo (4a)	1.811.595.624	2.676.933.522
Các hoạt động khác (4b)	10.648.268.450	5.133.327.723
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	37.173.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	2.310.813.252	1.331.532.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.106.638.907	5.177.861.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	150.343.923
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	9.106.638.907	5.027.517.153
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	5.847.685	5.847.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.557	860

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 161-2021/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm TSCĐ của năm trước được thanh toán trong năm nay, số tiền 5.830.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.419.954.682	2.271.347.594
Phải thu của khách hàng	7.349.471.367	22.476.833.112
Phải thu khác	1.649.290.106	1.850.768.132
Cộng	12.418.716.155	26.598.948.838
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.977.854.866	93.695.553.728
Chi phí phải trả	65.472.601	32.078.091
Phải trả khác	242.325.840	186.865.280
Vay và nợ thuê tài chính	69.821.000.000	30.302.876.668
Cộng	88.106.653.307	124.217.373.767

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính	250.300.121	16.853.033.205
Tiền	6.795.375	7.305.282
Phải thu của khách hàng	243.504.746	16.845.727.923
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	250.300.121	16.853.033.205
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	250.300.121	16.853.033.205

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	111.231.733
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	39.431.733	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	979.257.589	1.073.455.109
Cộng	1.018.689.322	1.184.686.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	17.977.854.866	-
Chi phí phải trả	65.472.601	-
Phải trả khác	242.325.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	67.500.000.000	2.321.000.000
Cộng	85.785.653.307	2.321.000.000
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	93.695.553.728	-
Chi phí phải trả	32.078.091	-
Phải trả khác	186.865.280	-
Vay và nợ thuê tài chính	27.931.876.668	2.371.000.000
Cộng	121.846.373.767	2.371.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.063.129.212.605	758.576.072.899
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.043.302.082.633	739.552.710.551
Công ty Xăng dầu Khu vực III	170.708.172	1.415.802.837
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	10.576.677.332	10.664.702.914
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	8.135.532.004	6.036.840.697
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	403.000.000	550.500.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	541.212.464	355.515.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	3.372.730.421	1.496.253.254
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	3.372.730.421	1.496.253.254
Cổ tức đã trả	2.626.848.860	3.283.561.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.385.881.660	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành	150.572.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	42.395.200	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn	48.000.000	60.000.000
Số dư với bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.111.390.107	1.312.868.132

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2021	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cộng
		VND	VND	VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	547.453.221	-	547.453.221
Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	479.055.598	-	479.055.598
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	392.535.597	-	392.535.597
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	63.600.000	63.600.000
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	-	63.600.000	63.600.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	387.171.597	-	387.171.597
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/12/2021)	-	-	-
Cộng		1.806.216.013	127.200.000	1.933.416.013
Năm 2020	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cộng
		VND	VND	VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	545.242.717	-	545.242.717
Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	334.187.859	-	334.187.859
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	332.287.589	-	332.287.589
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	84.348.000	84.348.000
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	-	84.348.000	84.348.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	309.737.177	-	309.737.177
Cộng		1.521.455.342	168.696.000	1.690.151.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2021

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	41.744.986.648	119.374.339.315	23.135.887.398	184.255.213.361
Tài sản không phân bổ				8.083.115.309
Cộng				192.338.328.670
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.047.582.431	80.035.857.078	20.937.505.752	106.020.945.261
Nợ phải trả không phân bổ				6.424.117.885
Cộng				112.445.063.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	83.629.404.490	1.116.909.814.158	26.372.796.551	1.226.912.015.199
Giá vốn hàng bán	75.655.016.961	1.031.052.067.010	19.121.916.654	1.125.829.000.625
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.154.532.902	71.837.157.032	4.304.654.708	84.296.344.642
Doanh thu hoạt động tài chính	-	106.745.762	1.709.606	108.455.368
Chi phí tài chính	2.076.329.118	3.284.631.929	444.179.918	5.805.140.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.256.474.491)	10.842.703.949	2.503.754.877	11.089.984.335
Lãi (lỗ) khác	-	309.695.097	17.772.727	327.467.824
Lợi nhuận trước thuế	(2.256.474.491)	11.152.399.046	2.521.527.604	11.417.452.159
Chi phí thuế TNDN				2.310.813.252
Lợi nhuận sau thuế				9.106.638.907

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	73.517.890.606	112.916.237.765	26.810.007.732	213.244.136.103
Tài sản không phân bổ				7.825.849.399
Cộng				221.069.985.502
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	34.178.487.077	76.669.317.285	23.382.703.604	134.230.507.966
Nợ phải trả không phân bổ				11.224.358.996
Cộng				145.454.866.962



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	90.142.200.757	813.301.276.390	27.139.946.091	930.583.423.238
Giá vốn hàng bán	77.117.044.236	743.829.045.825	17.928.896.354	838.874.986.415
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.375.448.684	62.686.334.674	4.649.880.009	76.711.663.367
Doanh thu hoạt động tài chính	-	64.840.700	1.048.451	65.889.151
Chi phí tài chính	2.909.222.981	5.260.801.979	633.174.406	8.803.199.366
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	740.484.856	1.589.934.612	3.929.043.773	6.259.463.241
Lãi (lỗ) khác	-	229.460.251	20.469.697	249.929.948
Lợi nhuận trước thuế	740.484.856	1.819.394.863	3.949.513.470	6.509.393.189
Chi phí thuế TNDN				1.331.532.113
Lợi nhuận sau thuế				5.177.861.076

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Trần Thị Hồi

Đào Ngọc Tiến

Mạnh Xuân Hùng